

Số: 168 /PVCFC-IR

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021

V/v báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/01/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4 năm 2020;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Công văn số 164/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 SỐ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

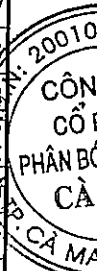
Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		3.950.672.374.892	4.196.716.702.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	507.850.887.756	464.482.357.354
1. Tiền	111		287.850.887.756	364.482.357.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.302.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.302.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.107.169.494	402.606.894.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.110.222.120	2.168.871.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.210.624.232	55.224.799.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	158.786.323.142	345.213.223.543
IV. Hàng tồn kho	140	9	809.424.522.245	1.254.522.737.374
1. Hàng tồn kho	141		809.424.522.245	1.263.237.002.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.289.795.397	73.104.712.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.204.171.453	47.806.946.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.583.421.615	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	569.010.104
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.706.956.471.805	5.881.333.459.145
I. Tài sản cố định	220		3.906.562.911.213	5.128.788.379.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.850.765.339.017	5.075.660.813.367
- Nguyên giá	222		14.152.719.316.627	14.083.383.273.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.301.953.977.610)	(9.007.722.460.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	55.797.572.196	53.127.566.250
- Nguyên giá	228		146.331.262.372	129.075.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.533.690.176)	(75.948.098.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		760.881.751.818	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	760.881.751.818	698.506.086.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.685.558.774	33.212.742.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.631.921.990	27.044.566.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.053.636.784	6.168.175.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.657.628.846.697	10.078.050.161.176



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.363.096.549.842	4.007.600.002.218
I Nợ ngắn hạn	310		2.033.899.409.739	3.250.602.273.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	699.289.980.448	859.018.733.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	118.179.756.704	44.732.968.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	27.642.977.465	20.696.725.278
4. Phải trả người lao động	314		91.755.545.831	90.397.473.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	133.840.494.825	792.948.107.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	126.634.104.979	202.428.447.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	681.411.884.361	1.137.286.519.882
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		155.144.665.126	103.093.296.913
II. Nợ dài hạn	330		329.197.140.103	756.997.728.619
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	131.784.980.811	619.200.574.573
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		197.412.159.292	137.797.154.046
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.294.532.296.855	6.070.450.158.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.294.532.296.855	6.070.450.158.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	414.798.260.127	348.386.378.991
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	585.734.036.728	428.063.780.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.739.024.427	145.779.545.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		474.995.012.301	282.284.235.025
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.657.628.846.697	10.078.050.161.176

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu: bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.255.123.406.881	2.103.119.504.130	7.677.199.326.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(10.413.212.343)	3.610.592.693	152.488.830.128
3. (10=01-02)	10		2.265.536.619.224	2.099.508.911.437	7.524.710.496.093
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.833.635.188.164	1.808.242.025.139	6.239.410.354.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		431.901.431.060	291.266.886.298	1.285.300.141.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	34.576.038.943	23.747.501.933	130.240.695.027
7. Chi phí tài chính	22	27	7.796.252.782	12.297.998.711	61.416.065.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.872.377.103	16.976.844.788	41.810.133.108
8. Chi phí bán hàng	25	28a	102.904.007.326	125.805.660.868	358.357.031.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	130.607.544.621	53.222.849.071	287.204.929.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		225.169.665.274	123.687.879.581	708.562.809.767
11. Thu nhập khác	31	29a	2.361.685.053	4.616.841.320	10.700.271.028
12. Chi phí khác	32	29b	1.208.457.373	2.741.263.906	2.333.225.961
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.153.227.680	1.875.577.414	8.367.045.067
					415.362.763.100
					48.480.136.648
					3.472.166.901
					45.007.969.747



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2020	Năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226.322.892.954	125.563.456.995	716.929.854.834	460.370.732.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	26.043.298.901	13.504.629.365	50.696.503.812	39.829.588.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.053.636.784)	(6.168.175.851)	2.114.539.067	(5.282.435.028)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.333.230.837	118.227.003.481	664.118.811.955	425.823.579.061

Người lập biểu

[Signature]

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

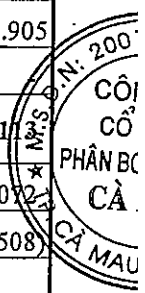
Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	716.929.854.834	460.370.732.847
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.307.170.712.025	1.307.892.729.978
- Các khoản dự phòng	03	(8.714.265.000)	8.714.265.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.625.751.000)	(2.470.821.493)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.886.918.345)	(119.321.575.124)
- Chi phí lãi vay	06	41.810.133.108	85.200.329.905
- Các khoản điều chỉnh khác	07	73.018.259.611	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.014.702.025.233	1.740.385.661.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	133.752.533.392	57.240.559.072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	445.098.215.129	(297.222.782.508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(781.896.118.255)	57.496.676.784
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.015.420.222	10.585.007.901
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.561.595.146)	(98.441.283.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.527.964.800)	(51.426.377.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.596.304.432)	(62.216.069.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.658.986.211.343	1.356.401.391.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(171.099.678.600)	(413.644.997.323)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.290.000.000.000)	(3.220.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.990.000.000.000	3.720.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.341.669.755	124.404.903.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(357.758.008.845)	210.759.906.563
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.690.584.318.850	1.623.831.009.297
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.630.544.029.031)	(2.532.939.802.229)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(317.605.344.000)	(476.386.137.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.257.565.054.181)	(1.385.494.930.432)



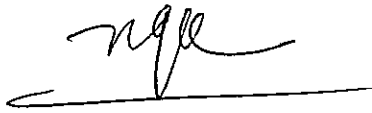
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	43.663.148.317	181.666.367.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464.482.357.354	283.034.462.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(294.617.915)	(218.472.721)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	507.850.887.756	464.482.357.354

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

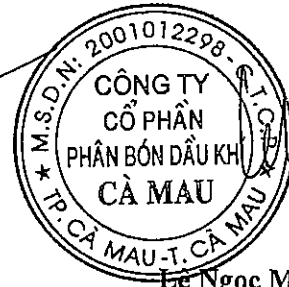
Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Hà



Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2020 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D.KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:.....
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

10
 NI
 ỚP
 30P
 AN
 AU

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 1.704,44 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 22,20% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản trong đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	999.921.830	922.976.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.850.965.926	363.559.380.618
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	220.000.000.000	100.000.000.000
	<u>507.850.887.756</u>	<u>464.482.357.354</u>

5 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	77.143.000	2.037.253.600
- Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	7.960.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	5.974.450.000	-
- Công ty TNHH MTV Trường Dung An Giang	6.393.500.000	-
- CÔNG TY TNHH BACONCO	7.225.255.750	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.479.873.370	131.617.400
	43.110.222.120	2.168.871.000

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.853.160.182	1.711.520.318
- Các nhà cung cấp khác	12.357.464.050	53.513.279.649
	15.210.624.232	55.224.799.967

8. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	158.786.323.142	-	345.213.223.543	-
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GD CPH	77.424.489.813	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	18.537.852.055	-	17.995.824.660	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.504.170.800	-	541.370.100	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	42.851.089.549	-	40.992.205.704	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2020	13.439.749.830	-	6.059.216.678	-
- Phải thu khác	3.703.971.095	-	2.527.905.310	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	158.786.323.142	-	345.213.223.543	-

9. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	497.901.943.986	-	393.965.924.970	-
- Công cụ, dụng cụ	30.637.800.483	-	7.466.257.116	-
- Chi phí SXKD dở dang	43.606.805.449	-	62.395.111.664	-
- Thành phẩm	125.226.307.290	-	524.534.932.807	-
- Hàng hóa	112.051.665.037	-	274.874.775.817	(8.714.265.000)
	809.424.522.245	-	1.263.237.002.374	(8.714.265.000)

10. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	39.204.171.453	47.806.946.873
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	5.942.721.832	29.636.127.643
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	5.237.366.660	10.233.477.516
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.281.910.854	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.742.172.107	7.937.341.714
b) Dài hạn	14.631.921.990	27.044.566.792
- Chi phí sửa chữa tài sản	10.841.902.259	23.487.222.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.398.658.496
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.790.019.731	158.685.951
	53.836.093.443	74.851.513.665

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	3.462.742.006.171	10.425.926.612.446	60.359.236.722	74.985.444.354	59.369.973.815	14.083.383.273.508
Mua trong năm	1.160.310.520	2.216.723.850	5.740.335.750	9.715.947.497	33.889.214.677	52.722.532.294
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.729.674.678	13.883.836.147	-	-	-	16.613.510.825
Tại ngày 31/12/2020	<u>3.466.631.991.369</u>	<u>10.442.027.172.443</u>	<u>66.099.572.472</u>	<u>84.701.391.851</u>	<u>93.259.188.492</u>	<u>14.152.719.316.627</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	2.235.426.000.411	6.651.536.991.533	50.040.806.813	52.448.193.255	18.270.468.129	9.007.722.460.141
Khấu hao trong năm	301.420.859.807	982.647.287.021	3.742.666.167	6.188.733.576	231.970.898	1.294.231.517.469
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>2.536.846.860.218</u>	<u>7.634.184.278.554</u>	<u>53.783.472.980</u>	<u>58.636.926.831</u>	<u>18.502.439.027</u>	<u>10.301.953.977.610</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	<u>1.227.316.005.760</u>	<u>3.774.389.620.913</u>	<u>10.318.429.909</u>	<u>22.537.251.099</u>	<u>41.099.505.686</u>	<u>5.075.660.813.367</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>929.785.131.151</u>	<u>2.807.842.893.889</u>	<u>12.316.099.492</u>	<u>26.064.465.020</u>	<u>74.756.749.465</u>	<u>3.850.765.339.017</u>

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
Mua trong năm	-	-	17.255.597.871	17.255.597.871
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>22.194.885.567</u>	<u>14.080.000.000</u>	<u>110.056.376.805</u>	<u>146.331.262.372</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	6.287.242.058	14.080.000.000	55.580.856.193	75.948.098.251
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	13.298.943.763	14.585.591.925
Tại ngày 31/12/2020	<u>7.573.890.220</u>	<u>14.080.000.000</u>	<u>68.879.799.956</u>	<u>90.533.690.176</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	<u>15.907.643.509</u>	<u>-</u>	<u>37.219.922.741</u>	<u>53.127.566.250</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>14.620.995.347</u>	<u>-</u>	<u>41.176.576.849</u>	<u>55.797.572.196</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	748.707.342.681	693.410.659.894
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	-
- Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	1.523.123.735
- Kho chứa vỏ bao Xương sản phẩm	4.196.289.869	-
- Các công trình khác	1.939.507.831	3.572.303.256
	<u>760.881.751.818</u>	<u>698.506.086.885</u>

14. Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	378.769.809.435	459.336.702.198
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.282.157.744	80.176.252.657
- Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	-	59.153.640.901
- CTy CP DV Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí VN	1.404.272.470	1.421.031.890
- Công Ty TNHH SX TM Quảng cáo Bảo Bình	8.428.495.504	-
- Công ty TNHH Quảng Cáo Tín Vinh	10.356.207.400	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	4.979.921.471	14.937.099.919
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	6.888.602.265	3.496.247.659
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	10.014.233.987	9.864.540.711
- Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	22.613.229.726	21.579.663.510
- Các đối tượng khác	155.553.050.446	209.053.554.287
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	699.289.980.448	859.018.733.732

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	16.999.189.280	-
- Yetak Group Co., Ltd	27.676.624.079	-
- Chhun Sok An CO., LTD	4.682.825.520	-
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	11.669.890.000	-
- DNTN Việt Nga	2.912.776.750	-
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	5.158.729.999	1.928.374.999
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	4.097.000.000	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	16.138.922.240	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	-	1.054.418.000
- Công ty TNHH Hữu Thành I	6.013.629.100	2.745.863.600
- Các đối tượng khác	22.830.169.736	39.004.312.039
	118.179.756.704	44.732.968.638

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
	a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.460.988.340	3.460.988.340	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.332.385	51.872.968.146	42.527.964.800	25.345.335.731
- Thuế thu nhập cá nhân	4.306.680.934	18.046.083.148	20.300.799.548	2.051.964.534
- Thuế tài nguyên	229.003.200	2.632.834.950	2.632.834.950	229.003.200
- Thuế khác	160.708.759	1.930.234.699	2.074.269.458	16.674.000
	20.696.725.278	77.943.109.283	70.996.857.096	27.642.977.465
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	66.807.775	3.550.983.732	3.484.175.957	-
- Thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	569.010.104	3.631.174.365	3.564.366.590	502.202.329

17. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	133.840.494.825	792.948.107.818
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	16.654.539.745	628.314.288.389
- Các khoản trích trước khác	117.185.955.080	164.633.819.429
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	500.143.854	988.950.000
+ Lãi vay	5.022.137.264	18.956.926.333
+ Chiết khấu thương mại	54.442.060.858	102.888.285.946
+ Chi phí mua hàng hóa	31.252.364.000	17.013.452.519
+ Chi phí Logistic phải trả	411.462.310	-
+ Phí thương hiệu Tập đoàn	4.603.707.329	-
+ Chi phí phải trả khác	20.954.079.465	24.786.204.631
b) Dài hạn	-	-
	133.840.494.825	792.948.107.818

18. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	126.634.104.979	202.428.447.646
- Kinh phí công đoàn	2.380.409.980	1.400.357.040
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.145.292.000	604.432.000
- Quỹ thưởng an toàn	5.182.233.141	4.250.058.935
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	124.371.817.205
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	-	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTN	12.219.608.894	12.219.608.894
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.217.967.144	15.950.369.037
b) Dài hạn	-	-
	126.634.104.979	202.428.447.646

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	155.758.063.000	155.758.063.000	1.631.430.677.949	1.475.672.614.949	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	525.653.821.364	525.653.821.364	546.969.386.395	1.158.602.084.913	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882
c) Vay dài hạn	131.784.980.811	131.784.980.811	59.153.640.901	546.569.234.663	619.200.574.573	619.200.574.573
	813.196.865.175	813.196.865.175	2.237.553.705.245	3.180.843.934.525	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng

Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần. Đến 31/12/2020 Công ty đã tất toán khoản vay này.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

1/2/2020 10/10/2020

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 12 năm 2020 dư nợ VCB là 6.761.800,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
- Lãi trong kỳ này			425.823.579.061	425.823.579.061
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm 2019			(109.473.457.712)	(109.473.457.712)
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm 2018			(111.270.000)	(111.270.000)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2019		34.065.886.324	(34.065.886.324)	-
- Cổ tức dự trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư ngày 31/12/2019	5.294.000.000.000	348.386.378.931	428.063.780.027	6.070.450.158.958
Số dư ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	348.386.378.931	428.063.780.027	6.070.450.158.958
- Lãi trong kỳ này			664.118.811.955	664.118.811.955
- Trích quỹ KTPL CBCNV 2020			(120.633.458.386)	(120.633.458.386)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH 2020			(2.078.460.000)	(2.078.460.000)
- Điều chỉnh trích quỹ thưởng Ban QLĐH 2019			315.244.328	315.244.328
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2020		66.411.881.196	(66.411.881.196)	-
- Cổ tức đã trả			(317.640.000.000)	(317.640.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	5.294.000.000.000	414.798.260.127	585.734.036.728	6.294.532.296.855

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	414.798.260.127	348.386.378.931
	<u>414.798.260.127</u>	<u>348.386.378.931</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngoại tệ USD	5.996.441,70	10.118.415,42
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Doanh thu bán ure	6.073.425.382.360	5.589.781.832.504
+ <i>Bán trong nước</i>	4.394.765.571.328	4.482.391.632.254
+ <i>Xuất khẩu</i>	1.678.659.811.032	1.107.390.200.250
- Doanh thu bán Amo	-	38.074.579.385
- Doanh thu bán hàng hóa	1.331.323.910.380	1.311.882.295.090
+ <i>Bán trong nước</i>	1.305.540.380.330	1.150.608.102.412
+ <i>Xuất khẩu</i>	25.783.530.050	161.274.192.678
- Doanh thu phế phẩm và các thành phẩm khác	271.960.960.390	225.852.230.230
- Doanh thu dịch vụ	489.073.091	70.130.000
	<u>7.677.199.326.221</u>	<u>7.165.661.067.209</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	152.488.830.128	133.608.551.433
	<u>152.488.830.128</u>	<u>133.608.551.433</u>

24. Giá vốn hàng bán	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Giá vốn của ure	4.918.957.754.763	4.747.004.895.217
- Giá vốn của Amo	-	48.754.893.520
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.201.733.334.733	1.185.332.593.258
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	118.719.265.022	116.457.005.741
	<u>6.239.410.354.518</u>	<u>6.097.549.387.736</u>

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.805.499.507.252	3.249.909.081.582
- Chi phí nhân công	421.060.073.402	431.176.988.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.170.712.025	1.307.892.729.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.391.376.929	354.145.982.418
- Chi phí khác bằng tiền	334.050.889.729	287.688.044.215
	<u>5.269.172.559.337</u>	<u>5.630.812.827.147</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.927.584.745	117.688.797.124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.959.333.600	1.632.778.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.353.776.682	9.308.211.018
	130.240.695.027	128.629.786.142

27. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền vay	41.810.133.108	85.200.329.905
- Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.352.754.090	10.720.933.131
- Phí bảo lãnh	2.137.728.584	4.664.281.743
- Chi phí tài chính khác	115.450.000	115.900.000
	61.416.065.782	100.731.194.779

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	48.994.778.930	40.522.456.273
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	162.556.472.318	159.016.645.857
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	51.665.530.367	53.102.728.030
- Chi phí hành tự doanh	32.667.729.602	34.490.279.782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.333.140.066	846.635.261
- Chi phí an sinh xã hội	13.037.400.790	14.457.600.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	46.101.979.000	53.868.356.519
	358.357.031.073	356.304.701.722

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	91.774.342.128	97.090.992.194
- Phí thương hiệu Tập Đoàn	4.603.707.329	-
- Chi phí khấu hao	15.418.111.012	17.149.019.862
- Trích quỹ phát triển KHCN	73.018.559.611	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.240.342.133	30.702.670.132
- Các khoản chi phí quản lý khác	48.149.867.767	45.791.572.393
	287.204.929.980	190.734.254.581

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
29. Thu nhập và chi phí khác		
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	-	37.096.568.663
- Bảo hiểm Phúc lợi trả sau	2.150.364.679	5.268.970.895
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	342.753.170	2.067.163.905
- Thu nhập khác	8.207.153.179	4.047.433.185
	10.700.271.028	48.480.136.648
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	2.333.225.961	3.472.166.901
	2.333.225.961	3.472.166.901
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.696.503.812	39.829.588.814
	50.696.503.812	39.829.588.814

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

200
 CC
 CC
 NB
 CA
 MAL

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	52.608.359.091	15.406.479.100
	52.608.359.091	15.406.479.100
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.886.337.412.750	1.965.725.160.374
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	290.669.601.836	209.511.440.814
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	187.404.234.359	146.520.278.259
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	17.875.376.006	22.578.288.134
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	19.587.223.401	12.017.551.245
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.989.726.900	3.230.128.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	8.960.291.406	8.301.151.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.201.505.431	5.770.079.884
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	114.150.445.132	64.918.556.257
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.277.673.536	12.583.811.512
	2.552.453.490.758	2.451.156.445.587

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Kế toán trưởng		Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.601.181.892	1.096.020.000
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT, Tổng GD	1.568.027.574	1.441.954.594
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.290.253.393	1.283.897.208
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.290.253.393	1.283.897.208
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	434.038.246	-
Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT độc lập, không chuyên trách	280.000.000	117.272.727
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng giám đốc	1.354.407.239	1.283.897.208
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	1.290.253.393	1.283.897.208
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	1.242.212.998	1.192.532.769
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	1.206.270.443	934.560.000
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.246.542.176	1.157.824.262
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.211.884.781	1.161.790.497

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	77.424.489.813	276.761.701.091
	77.424.489.813	276.761.701.091

Phải trả người bán ngắn hạn

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	378.769.809.435	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.282.157.744	80.176.252.657
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	4.979.921.471	14.937.099.919
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.649.296.155	1.685.954.418
Viện Dầu khí Việt Nam	1.215.592.767	4.522.596.913
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.404.272.470	1.421.031.890
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	22.613.229.726	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	519.869.390	596.932.091
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	10.014.233.987	9.876.882.711
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.343.662.100	1.433.323.740
	522.792.045.245	595.566.440.047

Phải trả ngắn hạn khác

Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	124.371.817.205
	101.708.202.714	180.223.230.634

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

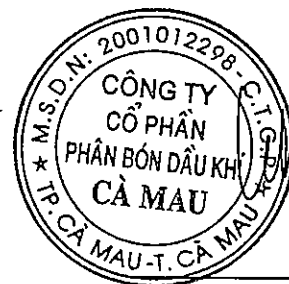
Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 164/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
năm 2020 và năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD năm 2020 so với năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

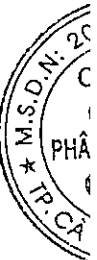
Chỉ tiêu	Số liệu năm 2020	Số liệu năm 2019	Chênh lệch giữa năm 2020 so với năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	716,93	460,37	256,56	55,73%	
Chi phí thuế TNDN	50,70	39,83	10,87	27,28%	
Chi phí thuế TNDNHL	2,11	-5,28	7,40	-140,03%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	664,12	425,82	238,30	55,96%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	718,63	463,09	255,55	55,18%	
Chi phí thuế TNDN	52,01	41,02	10,99	26,79%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,63	-5,65	7,28	-128,81%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	665,00	427,72	237,28	55,47%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/12/2020, doanh thu tăng 511,54 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 141,76 tỷ đồng (tương ứng tăng lần lượt 7,14% và 2,33%) so với năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,61 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 39,22 tỷ đồng (tương ứng lần lượt 1,25% và 39,03%) so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 238,3 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 237,28 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Giá bán Urê thương mại bình quân năm 2020 giảm khoảng 9,96%, sản lượng bán tăng khoảng 20,58% (do năm 2020, Công ty đẩy mạnh xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu năm 2020 khoảng 299.213,62 tấn). Tuy giá bán bình quân giảm nhưng do sản lượng bán tăng làm cho doanh thu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm, tuy nhiên do sản lượng bán tăng nên làm cho giá vốn hàng bán năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.



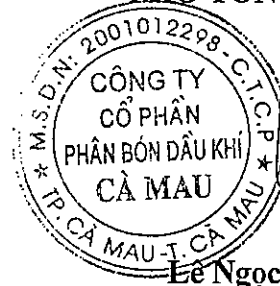
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR. *h3*

**KT. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí

